

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/KDTM-ST
Ngày: 04 - 01 - 2022
V/v tranh chấp hợp đồng phân phối

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Thành Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Châu Thanh Vũ Linh.

Ông Lê Văn Danh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Trung – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Mộng Kiều – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30-12-2021 và ngày 04-01-2022, tại Phòng xử án, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2021/TLST-KDTM ngày 19 tháng 3 năm 2021 về việc: “Tranh chấp hợp đồng phân phối” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 152/2021/QĐXXST-KDTM ngày 29 tháng 10 năm 2021, Thông báo về việc dời thời gian mở phiên tòa sơ thẩm số: 194/TB-TA ngày 19 tháng 11 năm 2021 và Thông báo dời thời gian mở phiên tòa sơ thẩm số: 215/TB-TA ngày 03 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty T. Địa chỉ trụ sở chính: Số xx, Đường T, Phường x, Quận x, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Công Kh - Tổng giám đốc. (Vắng mặt)

- Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn: Bà Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1989; Bà Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1996. Cùng địa chỉ: Số xxx, Đường H, phường B, quận R, Thành phố Cần Thơ. (văn bản ủy quyền ngày 28-01-2021). (Bà H có mặt; bà D có đơn xin vắng mặt)

- Bị đơn: Hộ kinh doanh H. Địa điểm kinh doanh: Ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Người đại diện: Bà Hồ Thị A. (Vắng mặt)

- Người đại diện theo ủy quyền của Bị đơn: Ông Hồ Minh Kiên, sinh năm 1979. Địa chỉ: Số 823, Quốc lộ 1A, Khóm 3, Phường 2, thành phố Sóc Trăng,

tỉnh Sóc Trăng (văn bản ủy quyền ngày 12-4-2021). (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 3 năm 2021, nguyên đơn Công ty T trình bày:

Vào ngày 05-3-2018, Công ty T (viết tắt là Công ty T) và Hộ kinh doanh H giao kết hợp đồng phân phối số: 048-04/2018/SCV-HĐPP. Theo hợp đồng, Công ty T phân phối cho Hộ kinh doanh H những sản phẩm đã được đăng ký để bán tại Việt Nam (sản phẩm đủ điều kiện cung ứng ra thị trường Việt Nam). Thực hiện hợp đồng, ngày 28-5-2020 Công ty T đã giao hàng đầy đủ cho Hộ kinh doanh H và đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000541 số tiền 1.485.611.907 đồng (đã bao gồm 05% thuế GTGT). Đến ngày 04-12-2020, Công ty T và Hộ kinh doanh H đã đối chiếu công nợ, tính đến ngày 30-11-2020 Hộ kinh doanh H còn nợ Công ty T số tiền 1.485.611.907 đồng.

Mặc dù, Công ty T đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng, hai bên cũng đã đối chiếu công nợ nhưng Hộ kinh doanh H không thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Đến ngày 29-12-2020, Công ty T thông báo cho Hộ kinh doanh H phải thanh toán công nợ, phạt lãi chậm thanh toán số tiền 1.624.665.181 đồng, thanh toán trước ngày 31-12-2020, nhưng Hộ kinh doanh H vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Do vậy, Công ty T khởi kiện yêu cầu Hộ kinh doanh H phải thanh toán nợ gốc số tiền 1.485.611.907 đồng; lãi suất trên nợ gốc do chậm thanh toán; phạt lãi chậm thanh toán đến ngày 29-12-2020 số tiền 139.053.274 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của Công ty T yêu cầu Hộ kinh doanh H thanh toán nợ gốc số tiền 1.485.611.907 đồng; lãi suất trên nợ gốc chậm thanh toán từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán (ngày 04-6-2020) đến ngày mở phiên tòa xét xử (ngày 30-12-2021) là 574 ngày, mức lãi suất 0,045%/ngày với số tiền 383.735.555 đồng; phạt lãi chậm thanh toán trên nợ gốc chậm thanh toán từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán (ngày 04-6-2020) đến ngày mở phiên tòa xét xử (ngày 30-12-2021) là 574 ngày, mức lãi suất 0,045%/ngày với số tiền 383.735.555 đồng; đồng ý khấu trừ cho Hộ kinh doanh H thưởng vụ Hè Thu 2020 số tiền 15.650.000 đồng vào nợ gốc.

- Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Hộ kinh doanh H, ông Hồ Minh Kiên trình bày:

Vào ngày 05-3-2018, Hộ kinh doanh H và Công ty T đã giao kết Hợp đồng phân phối số: 048-04/2018/SCV-HĐPP. Theo hợp đồng, Công ty T phân phối cho Hộ kinh doanh H những sản phẩm đã được đăng ký để bán tại Việt Nam (sản phẩm đủ điều kiện cung ứng ra thị trường Việt Nam). Thực hiện hợp đồng, Hộ kinh doanh H nhận đủ hàng của Công ty T phân phối theo Phiếu xuất kho ngày 28-5-2020 và Công ty T đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000541 số tiền

1.485.611.907 đồng (đã bao gồm 05% thuế GTGT). Đến ngày 04-12-2020, Hộ kinh doanh H và Công ty T xác nhận công nợ, tính đến ngày 30-11-2020 Hộ kinh doanh H còn nợ Công ty T số tiền 1.485.611.907 đồng.

Tuy nhiên, Hộ kinh doanh H không có đặt hàng mà nhân viên Công ty T đặt hàng, giao hàng cho Hộ kinh doanh H; người nhận hàng không phải là người đại diện có quyền ký nhận hàng đã đăng ký với Công ty T. Ngoài ra, Công ty T cam kết hỗ trợ bán hết hàng nhưng Công ty T không thực hiện, Hộ kinh doanh H phải bán hàng với giá thấp hơn giá Công ty T giao dẫn đến thua lỗ, hàng tồn kho. Sau khi đối chiếu công nợ, Hộ kinh doanh H nhiều lần liên lạc với Công ty T về việc đổi trả hàng nhưng phía Công ty T không đồng ý nhận lại hàng tồn kho, từ đó hai bên không thỏa thuận được việc thanh toán và thanh lý hợp đồng.

Trên tinh thần hợp tác, giữ thiện chí giữa hai bên, Hộ kinh doanh H đồng ý thanh toán cho Công ty T nợ gốc số tiền 1.485.611.907 đồng nhưng phải khấu trừ giá trị số lượng hàng tồn kho số tiền 185.035.000 đồng, thưởng vụ Hè Thu 2020 số tiền 15.650.000 đồng, 13 thùng Sumithion 50EC (450ml/chai) tương ứng số tiền 51.870.000 đồng và số tiền bán lỗ hàng 260.000.000 đồng, sau khi khấu trừ các khoản này Hộ kinh doanh H đồng ý thanh toán cho Công ty T số tiền còn lại; yêu cầu Công ty T hỗ trợ cho Hộ kinh doanh H 508 chai Sumithion 50EC (450ml/chai); không đồng ý thanh toán cho Công ty T tiền lãi trên nợ gốc chậm thanh toán và phạt lãi chậm thanh toán trên nợ gốc chậm thanh toán vì yêu cầu này là không có căn cứ; Công ty T đồng ý khấu trừ thưởng vụ Hè Thu 2020 số tiền 15.650.000 đồng vào nợ gốc thì Hộ kinh doanh H thống nhất.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T yêu cầu Hộ kinh doanh H thanh toán nợ gốc số tiền 1.469.961.907 đồng (đã khấu trừ thưởng vụ Hè Thu năm 2020 số tiền 15.650.000 đồng) và tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 04-6-2020 đến ngày mở phiên tòa xét xử (ngày 30-12-2021) là 571 ngày, mức lãi suất tính theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng phân phối tính tròn là 4,8%/năm (tương ứng 0,013%/ngày) số tiền 109.115.272 đồng; bác yêu cầu khởi kiện của Công ty T yêu cầu Hộ kinh doanh H thanh toán phạt lãi chậm thanh toán trên nợ gốc do chậm thanh toán số tiền 383.735.555 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ngày 05-3-2018, Công ty T và Hộ kinh doanh H đã giao kết Hợp đồng phân phối số: 048-04/2018/SCV-HĐPP. Quá trình thực hiện hợp đồng Hộ kinh doanh H vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Công ty T khởi kiện yêu cầu thanh toán nợ gốc, lãi suất trên nợ gốc chậm thanh toán, phạt lãi chậm thanh toán trên nợ gốc chậm thanh toán. Ngoài ra, Công ty T và Hộ kinh doanh H đều có đăng ký kinh doanh, giao kết hợp đồng phân phối đều có mục đích lợi nhuận. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định tranh chấp vụ án là tranh chấp về kinh doanh thương mại, quan hệ pháp luật tranh chấp vụ án là “Tranh chấp hợp đồng phân phối”.

[2] Tại Khoản 7.3 Điều 7 của Hợp đồng phân phối số: 048-04/2018/SCV-HĐPP ngày 05-3-2018 quy định: “*Nếu các Bên không đạt được giải pháp trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày một Bên gửi cho Bên còn lại thông báo tiến hành cuộc thảo luận nêu trên thì hai bên thống nhất cùng đưa ra giải quyết tranh chấp trước Tòa án có thẩm quyền. Tòa án giải quyết tranh chấp sẽ do Bên bán lựa chọn...*”. Tại Đơn khởi kiện ngày 01-3-2021, Công ty T lựa chọn khởi kiện vụ án tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Ngoài ra, Hộ kinh doanh H có địa điểm kinh doanh tại Ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 39, điểm g Khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, đúng với thỏa thuận của đương sự.

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc D có đơn xin vắng mặt. Các đương sự có mặt tại phiên tòa yêu cầu tiếp tục xét xử. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử xét thấy, bà D đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt có đơn xin vắng mặt, bà D vắng mặt không trở ngại cho việc xét xử vụ án. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[4] Tại đơn khởi kiện đề ngày 01-3-2021, Công ty T yêu cầu Hộ kinh doanh H thanh toán nợ gốc số tiền 1.485.611.907 đồng; lãi suất trên nợ gốc chậm thanh toán; phạt lãi chậm thanh toán đến ngày 29-12-2020 số tiền 139.053.274 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty T yêu cầu Hộ kinh doanh H thanh toán nợ gốc số tiền 1.485.611.907 đồng; lãi suất trên nợ gốc chậm thanh toán từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán (ngày 04-6-2020) đến ngày mở phiên tòa xét xử (ngày 30-12-2021) là 574 ngày, mức lãi suất 0,045%/ngày, với số tiền

383.735.555 đồng; phạt lãi chậm thanh toán trên nợ gốc chậm thanh toán từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán (ngày 04-6-2020) đến ngày mở phiên tòa xét xử (ngày 30-12-2021) là 574 ngày, mức lãi suất 0,045%/ngày, với số tiền 383.735.555 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu khởi kiện của Công ty T tại phiên tòa sơ thẩm không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu theo quy định tại Khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

[5] Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty T và Hộ kinh doanh H thống nhất vào ngày 05-3-2018 đã giao kết Hợp đồng phân phối số: 048-04/2018/SCV-HĐPP trên cơ sở tự nguyện. Thực hiện hợp đồng, Công ty T đã phân phối hàng, Hộ kinh doanh H đã nhận đủ hàng phân phối theo Phiếu xuất kho ngày 28-5-2020 và Công ty T đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng số tiền 1.485.611.907 đồng (đã bao gồm 05% thuế GTGT). Đến ngày 04-12-2020, Hộ kinh doanh H xác nhận tính đến ngày 30-11-2020 còn nợ Công ty T số tiền 1.485.611.907 đồng. Đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử xác định những tình tiết, sự kiện nêu trên là sự thật.

[6] Công ty T và Hộ kinh doanh H giao kết Hợp đồng phân phối số: 048-04/2018/SCV-HĐPP ngày 05-3-2018 trên cơ sở tự nguyện, hình thức, nội dung thỏa thuận trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên có hiệu lực, buộc các bên thực hiện đúng nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng.

[7] Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty T yêu cầu Hộ kinh doanh H thanh toán nợ gốc số tiền 1.485.611.907 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, tại Khoản 4.1 Điều 4 của Hợp đồng phân phối số: 048-04/2018/SCV-HĐPP ngày 05-3-2018 quy định: *“Bên Mua sẽ thanh toán cho Bên Bán dưới hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Bên Bán trong vòng 7 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn tài chính...”*. Thực hiện hợp đồng, Công ty T đã giao đủ hàng cho Hộ kinh doanh H vào ngày 28-5-2020, đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000541 số tiền 1.485.611.907 đồng (đã bao gồm 05% thuế GTGT) thì 07 (bảy) ngày sau (tức ngày 04-6-2020) Hộ kinh doanh H phải thanh toán số tiền 1.485.611.907 đồng nhưng Hộ kinh doanh H không thanh toán. Đến ngày 04-12-2020, Hộ kinh doanh H xác nhận còn nợ Công ty T số tiền 1.485.611.907 đồng nhưng vẫn không thanh toán. Hộ kinh doanh H cho rằng không có đặt hàng, người nhận hàng không đủ điều kiện nhận hàng thì tại thời điểm nhận hàng hoặc sau khi nhận hàng Hộ kinh doanh H có quyền trả lại số hàng đã nhận, thế nhưng Hộ kinh doanh H vẫn nhận hàng, bán hàng để thu lợi nhuận thì xem như chấp nhận đơn hàng. Đồng thời, Hộ kinh doanh H đã xác nhận công nợ, thừa nhận còn nợ

và đồng ý thanh toán cho Công ty T nợ gốc số tiền 1.485.611.907. Do đó, Công ty T yêu cầu Hộ kinh doanh H thanh toán nợ gốc số tiền 1.485.611.907 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[8] Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty T đồng ý khấu trừ thưởng vụ Hè Thu năm 2020 số tiền 15.650.000 đồng vào nợ gốc và Hộ kinh doanh H đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy, việc khấu trừ này là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên được chấp nhận. Sau khi khấu trừ, Hộ kinh doanh H phải thanh toán cho Công ty T nợ gốc số tiền 1.469.961.907 đồng.

[9] Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty T yêu cầu Hộ kinh doanh H thanh toán lãi suất trên nợ gốc chậm thanh toán số tiền 1.485.611.907 đồng, từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán (ngày 04-6-2020) đến ngày mở phiên tòa xét xử (ngày 30-12-2021) là 574 ngày, mức lãi suất 0,045%/ngày, với số tiền 383.735.555 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, năm 2019) quy định: *“Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”*. Theo quy định này, Hộ kinh doanh H vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Công ty T yêu cầu thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán là có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, Công ty T yêu cầu tính lãi chậm thanh toán trên số nợ gốc số tiền 1.485.611.907 đồng, mức lãi suất 0,045%/ngày (tương ứng 16,4%/năm) là chưa phù hợp, bởi lẽ: Công ty T đồng ý khấu trừ thưởng vụ Hè Thu năm 2020 số tiền 15.650.000 đồng vào nợ gốc thì phải yêu cầu tính lãi chậm thanh toán trên nợ gốc đã khấu trừ. Đồng thời, tại Khoản 4.3 Điều 4 của Hợp đồng phân phối số: 048-04/2018/SCV-HĐPP ngày 05-3-2018 quy định: *“Bên Mua thanh toán chậm hơn so với thời gian quy định sẽ phải chịu khoản phạt lãi suất chậm thanh toán ở mức bằng 150% lãi suất cho vay có kỳ hạn (12) tháng của Ngân hàng tại Việt Nam mà Bên Bán mở tài khoản”*. Theo quy định này, Công ty T và Hộ kinh doanh H thỏa thuận lãi suất chậm thanh toán ở mức bằng 150% lãi suất cho vay có kỳ hạn (12) tháng của Ngân hàng tại Việt Nam mà Bên Bán mở tài khoản nên phải áp dụng mức lãi suất này để tính tiền lãi chậm thanh toán.

[10] Theo Hợp đồng phân phối số: 048-04/2018/SCV-HĐPP ngày 05-3-2018 thì Công ty T có tài khoản số 001455427041 tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (viết tắt là Ngân hàng HSBC). Đồng thời, người đại diện theo ủy quyền của Công ty T thừa nhận Công ty T có mở tài khoản tại Ngân hàng HSBC. Tại Văn bản số: 002021/HSBC-

WSB ngày 08-10-2021 của Ngân hàng HSBC: “*Mức lãi suất cho khoản vay VNĐ có kỳ hạn 12 tháng tại thời điểm của thư này áp dụng cho các khách hàng khác chung nhóm với Công ty T dao động từ 2,09% đến 4,29% một năm...*”. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng mức lãi suất bằng 150% mức lãi suất trung bình của khoản vay VNĐ có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng HSBC [$150\% \times ((2,09 + 4,29)/2)$] tính tròn 4,8%/năm (tương ứng 0,013%/ngày), thời gian tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán (ngày 04-6-2020) đến ngày mở phiên tòa xét xử (ngày 30-12-2021) là 571 ngày, số tiền ($1.469.961.907 \text{ đồng} \times 0,013\%/ \text{ngày} \times 571 \text{ ngày}$) là 109.115.272 đồng.

[11] Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty T yêu cầu Hộ kinh doanh H thanh toán phạt lãi chậm thanh toán trên nợ gốc chậm thanh toán số tiền 1.485.611.907 đồng từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán (ngày 04-6-2020) đến ngày mở phiên tòa xét xử (ngày 30-12-2021) là 574 ngày, mức lãi suất 0,045%/ngày, với số tiền 383.735.555 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, tại Khoản 4.3 Khoản 4 của Hợp đồng phân phối số: 048-04/2018/SCV-HĐPP ngày 05-3-2018 quy định: “*Bên Mua thanh toán chậm hơn so với thời gian quy định sẽ phải chịu khoản phạt lãi suất chậm thanh toán ở mức bằng 150% lãi suất cho vay có kỳ hạn (12) tháng của Ngân hàng tại Việt Nam mà Bên Bán mở tài khoản*”. Theo quy định này, khi Hộ kinh doanh H thanh toán chậm hơn so với thời gian quy định thì phải chịu lãi suất chậm thanh toán, thỏa thuận này là nghĩa vụ chịu lãi suất chậm thanh toán không phải phạt lãi chậm thanh toán. Đồng thời, Công ty T căn cứ vào Thông báo số 131/SCV ngày 29-12-2020 về việc thông báo phạt lãi chậm thanh toán và quy định tại Điều 300, Điều 301 của Luật Thương mại năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, năm 2019) để buộc Hộ kinh doanh H phải chịu phạt lãi chậm thanh toán trên nợ gốc chậm thanh toán là chưa phù hợp, bởi lẽ: tại Điều 300 của Luật Thương mại năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, năm 2019) quy định: “*Phạt vi phạm là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu trong hợp đồng có thỏa thuận, trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này*” và tại Điều 301 của Luật Thương mại năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, năm 2019) quy định: “*Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thỏa thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, trừ trường hợp quy định tại Điều 266 của Luật này*”. Đối chiếu với quy định này thì thấy trong hợp đồng phân phối không có điều, khoản nào thỏa thuận phạt vi phạm hợp đồng và mức lãi suất tính phạt lãi mà Công ty T yêu cầu không phù hợp với quy định viện dẫn. Ngoài ra, Hội đồng xét xử đã xem xét buộc Hộ kinh doanh H thanh toán cho Công ty T tiền lãi do chậm thanh toán nợ gốc, Công ty T yêu cầu phạt lãi chậm thanh toán trên nợ gốc chậm thanh toán là tính lãi chồng lãi. Do đó, Công

ty T yêu cầu Hộ kinh doanh H thanh toán phạt lãi chậm thanh toán trên nợ gốc chậm thanh toán số tiền 383.735.555 đồng là không có căn cứ chấp nhận.

[12] Xét yêu cầu của Hộ kinh doanh H yêu cầu khấu trừ vào nợ gốc thưởng vụ Hè Thu năm 2020 số tiền 15.650.000 đồng, giá trị số lượng hàng tồn kho số tiền 185.035.000 đồng, 13 thùng Sumithion 50EC (450ml/chai) tương ứng số tiền 51.870.000 đồng, số tiền bán lỗ hàng 260.000.000 đồng và hỗ trợ 508 chai Sumithion 50EC (450ml/chai). Hội đồng xét xử đã xem xét khấu trừ thưởng vụ Hè Thu năm 2020 số tiền 15.650.000 đồng vào nợ gốc như đã nhận định ở phần trên nên không tiếp tục xem xét. Đối với yêu cầu khấu trừ giá trị số lượng hàng tồn kho số tiền 185.035.000 đồng, 13 thùng Sumithion 50EC (450ml/chai) tương ứng số tiền 51.870.000 đồng và hỗ trợ 508 chai Sumithion 50EC (450ml/chai) thì vào các ngày 15-12-2020, ngày 17-12-2020, ngày 21-12-2020 giữa Công ty T và Hộ kinh doanh H có trao đổi việc đổi trả hàng, hỗ trợ hàng bằng thư điện tử (Email) nhưng do Hộ kinh doanh H không thực hiện nghĩa vụ thanh toán công nợ đúng thời gian ấn định nên thỏa thuận đổi trả hàng, hỗ trợ hàng theo các nội dung thỏa thuận này là vô hiệu và hợp đồng phân phối không có điều, khoản quy định về việc đổi trả hàng, hỗ trợ hàng nên không có căn cứ chấp nhận; đối với yêu cầu khấu trừ tiền bán lỗ hàng số tiền 260.000.000 đồng thì Hộ kinh doanh H không cung cấp được chứng cứ chứng minh và Công ty T không đồng ý khấu trừ nên không có căn cứ chấp nhận.

[13] Từ những nhận định như trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T yêu cầu Hộ kinh doanh H thanh toán nợ gốc số tiền 1.469.961.907 đồng và tiền lãi chậm thanh toán số tiền 109.115.272 đồng; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T yêu cầu Hộ kinh doanh H thanh toán phạt lãi chậm thanh toán trên nợ gốc chậm thanh toán số tiền 383.735.555 đồng.

[14] Kể từ ngày 31-12-2021, Hộ kinh doanh H còn phải thanh toán cho Công ty T tiền lãi do chậm thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng phân phối số: 048-04/2018/SCV-HĐPP ngày 05-3-2018 cho đến khi thanh toán hết nợ gốc.

[15] Như đã nhận định ở phần trên, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[16] Về án phí sơ thẩm: Hội đồng xét xử xét thấy, tại Khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án quy định: *“Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Bị đơn phải*

chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận". Theo quy định này, Công ty T phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận, số tiền tính tròn 30.335.000 đồng; Hộ kinh doanh H phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty T được chấp nhận, số tiền tính tròn 59.373.000 đồng.

[17] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30, điểm b Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, điểm g Khoản 1 Điều 40, Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228, Khoản 1 Điều 244, Điều 271, Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, năm 2019);

- Khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T, buộc Hộ kinh doanh H (người đại diện bà Hồ Thị A) phải thanh toán cho Công ty T số tiền 1.579.077.179 đồng (bằng chữ: Một tỷ, năm trăm bảy mươi chín triệu, không trăm bảy mươi bảy nghìn, một trăm bảy mươi chín đồng), gồm:

+ Nợ gốc: 1.469.961.907 đồng (bằng chữ: Một tỷ, bốn trăm sáu mươi chín triệu, chín trăm sáu mươi một nghìn, chín trăm lẻ bảy đồng).

+ Tiền lãi chậm thanh toán đến ngày mở phiên tòa xét xử (ngày 30-12-2021): 109.115.272 đồng (bằng chữ: Một trăm lẻ chín triệu, một trăm mười lăm nghìn, hai trăm bảy mươi hai đồng).

Kể từ ngày 31-12-2021, Hộ kinh doanh H (người đại diện bà Hồ Thị A) còn phải thanh toán cho Công ty T tiền lãi do chậm thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng phân phối số: 048-04/2018/SCV-HĐPP ngày 05-3-2018 cho đến khi thanh toán hết nợ gốc.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T yêu cầu Hộ kinh doanh H (người đại diện bà Hồ Thị A) thanh toán phạt lãi chậm thanh toán trên

nợ gốc chậm thanh toán số tiền 383.735.555 đồng (bằng chữ: Ba trăm tám mươi ba triệu, bảy trăm ba mươi lăm nghìn, năm trăm năm mươi lăm đồng).

3. Về án phí sơ thẩm:

- Hộ kinh doanh H (người đại diện bà Hồ Thị A) phải chịu án phí sơ thẩm số tiền tính tròn 59.373.000 đồng (bằng chữ: Năm mươi chín triệu, ba trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

- Công ty T phải chịu án phí sơ thẩm số tiền tính tròn 30.335.000 đồng (bằng chữ: Ba mươi triệu, ba trăm ba mươi lăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 30.369.977 đồng (bằng chữ: Ba mươi triệu, ba trăm sáu mươi chín nghìn, chín trăm bảy mươi bảy đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/0008575 ngày 11-3-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Sau khi khấu trừ, hoàn trả cho Công ty T số tiền 34.977 đồng (bằng chữ: Ba mươi bốn nghìn chín trăm bảy mươi bảy đồng).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Thành Đạt